

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 2423/QĐ-ĐHCT ngày 05 tháng 6 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

Ngành: **Thú y** (Veterinary Medicine)

Mã ngành: 7640101

Thời gian đào tạo: 5 năm

Danh hiệu: Bác sĩ Thú y

Đơn vị quản lý: Khoa Thú y, Trường Nông nghiệp

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Thú y đào tạo Bác sĩ Thú y với các mục tiêu như sau:

- a. Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, đáp ứng nhu cầu của xã hội trong sự nghiệp phát triển khoa học kỹ thuật về lĩnh vực chuyên ngành Thú y.
- b. Cung cấp nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, kỹ năng tay nghề thành thạo.
- c. Có sức khỏe tốt, tôn trọng nghề nghiệp.
- d. Có khả năng tiếp tục học tập, tham gia học tập ở các bậc học cao hơn trong và ngoài nước.
- e. Sinh viên tốt nghiệp có đủ năng lực để đảm nhiệm công tác nghiên cứu, quản lý và điều hành: cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật tại các cơ quan, doanh nghiệp, xí nghiệp..., các Cục, viện, trung tâm nghiên cứu, khuyến nông, các chương trình dự án phát triển thuộc lĩnh vực Thú y, các cơ quan hành chính sự nghiệp từ cấp xã, phường trở lên, các cơ sở giáo dục, đào tạo: trung tâm dạy nghề, trường trung học chuyên nghiệp, Cao đẳng, Đại học có liên quan đến ngành Thú y.
- f. Có thể tham gia quản lý sản xuất liên quan ứng dụng các công nghệ mới và thích hợp trong phát triển gia súc gia cầm.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- a. Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác - Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- b. Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- c. Hiểu biết những nguyên lý cơ bản trong các hoạt động trao đổi chất của tế bào và đời sống của sinh vật.
- d. Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ B1 quốc gia.
- e. Áp dụng những kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và cơ bản khác trong việc viết báo cáo, làm tiểu luận, luận văn và báo cáo.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- a. Hiểu biết được các kiến thức cơ sở về cơ thể học, tổ chức học, sinh lý học, nhu cầu dinh dưỡng của động vật.
- b. Hiểu biết và giải thích được quá trình sinh bệnh của gia súc và gia cầm, nguyên lý về hóa được, cơ chế đáp ứng miễn dịch của động vật, phương pháp giải phẫu và chẩn đoán bệnh.
- c. Thiết kế được bố trí thí nghiệm trong nghiên cứu Thú y.
- d. Áp dụng những kiến thức học được trong việc truy tìm tài liệu, tập hợp ý tưởng cho việc thiết kế một đề tài nghiên cứu và viết báo cáo khoa học.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- a. Hiểu biết, phân tích và giải quyết được những vấn đề liên quan đến bệnh truyền nhiễm, bệnh ký sinh trùng, bệnh nội khoa, bệnh ngoại khoa, bệnh sản khoa trong việc xác định bệnh, phòng bệnh, trị bệnh và quản lý đàn gia súc gia cầm hiệu quả.
- b. Hiểu biết, phân tích và giải quyết được những vấn đề liên quan đến độc chất học, kiểm nghiệm sản phẩm động vật trong việc sử dụng thuốc, kháng sinh và vaccine.
- c. Hiểu biết và vận dụng những kiến thức về công nghệ sinh học trong sản xuất vaccine, thuốc Thú y, sản phẩm dược (từ cây dược liệu), chế phẩm vi sinh vật (probiotic).
- d. Vận dụng những kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành trong việc thiết kế, xây dựng và quản lý đàn gia súc gia cầm hiệu quả.
- đ. Vận dụng những kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành trong việc đánh giá những mô hình quản lý đàn gia súc gia cầm.
- e. Phát triển kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, thuyết trình và những kỹ năng mềm khác.
- g. Phát triển khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh với người nước ngoài đặc biệt là những chuyên gia về lĩnh vực Thú y.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- a. Xác định những điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội để tổ chức sản xuất thuốc thú y với các kỹ năng ứng dụng và thực hành một cách có hiệu quả về quy trình sản xuất thích hợp trong những hệ thống sản xuất an toàn sinh học trong chăn nuôi và thú y vừa đảm bảo có sản phẩm đạt chất lượng an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài góp phần tăng lợi nhuận, đồng thời bảo vệ được môi trường sống.
- b. Tự tin trong nghiên cứu khoa học, biết phân tích và giải quyết vấn đề cũng như ứng dụng được những thành tựu khoa học công nghệ mới liên quan đến công tác sản xuất thuốc thú y, chẩn đoán bệnh, phòng chống bệnh ở vật nuôi trong hệ thống kiểm soát dịch bệnh và an toàn sản phẩm súc sản Thú y.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- a. Có kỹ năng làm việc tập thể, đủ khả năng và trình độ để xây dựng các qui trình sản xuất thuốc thú y vừa và hiện đại.
- b. Có thể tham gia hoặc chủ trì thực hiện các khóa huấn luyện và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người chăn nuôi.
- c. Kỹ năng tự học và làm việc độc lập.
- d. Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- đ. Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.

2.3 Thái độ

- a. Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp;
- b. Có khả năng làm việc nhóm, khả năng tự học và làm việc độc lập, có phương pháp làm việc khoa học, biết phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn sản xuất thuốc thú y và chăn nuôi.

3. Vị trí và khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp

- Cán bộ kỹ thuật hoặc lãnh đạo tại các đơn vị khuyến nông, Cục thú y, Viện thú y, Chi cục thú y, Trạm thú y, Trung tâm chẩn đoán thú y Thủy Sản, Viện nghiên cứu, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở Khoa học công nghệ tại các huyện, tỉnh hay trung ương;

- Cán bộ kỹ thuật hoặc lãnh đạo tại các công ty xí nghiệp kinh doanh như các cơ sở sản xuất thuốc thú y, Vắc-xin thú y, Dịch vụ thú Y và chăn nuôi....

- Cán bộ nghiên cứu và giảng dạy tại các viện nghiên cứu, các trường đại học cao đẳng;

- Cán bộ kỹ thuật, quản lý hay điều hành các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất thuốc thú y và các sinh phẩm thú y.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Tiếp tục học tập các chuyên ngành ở các trình độ sau đại học trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y, công nghệ sinh học.

Thực hiện các nghiên cứu các chuyên ngành sâu về khoa học Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi.

5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà đơn vị tham khảo

Chương trình đào tạo đại học ngành Thú y của Trường Đại học Nông Lâm TP. HCM: <https://vet.nlu.edu.vn/dao-tao/dai-hoc/chinh-quy>.

Chương trình đào tạo ngành Thú y của Học viện nông nghiệp Việt Nam: <http://tuyensinh.vnua.edu.vn/cac-nganh-dao-tao-dai-hoc/nganh-thu-y/chuong-trinh-dao-tao-nganh-thu-y/>

6. Chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương										
1	QP010E	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		37	8	Bổ trí theo nhóm ngành		
2	QP011E	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		22	8	Bổ trí theo nhóm ngành		
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	2		24	21	Bổ trí theo nhóm ngành		
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	2		4	56	Bổ trí theo nhóm ngành		
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90			I,II,III
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4			60				I,II,III
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		XH023		I,II,III
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45		XH024		I,II,III
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60		XH025		I,II,III
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH031		I,II,III
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH032		I,II,III
12	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4			60				I,II,III
13	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		FL001		I,II,III
14	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3			45		FL002		I,II,III
15	FL007	Pháp văn tăng cường 1 (*)	4			60		FL003		I,II,III
16	FL008	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45		FL007		I,II,III
17	FL009	Pháp văn tăng cường 3 (*)	3			45		FL008		I,II,III
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15				I,II,III
19	TN034	Thực hành Tin học căn bản (*)	2	2			60			I,II,III
20	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45				I,II,III
21	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30		ML014		I,II,III
22	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016		I,II,III
23	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018		I,II,III
24	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019		I,II,III
25	KL001E	Pháp luật đại cương	2	2		30				I,II,III

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
26	ML007	Logic học đại cương	2			30				I,II,III
27	XH028	Xã hội học đại cương	2			30				I,II,III
28	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30				I,II,III
29	XH012	Tiếng Việt thực hành	2		2	30				I,II,III
30	KN002E	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20			I,II,III
31	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30				I,II,III
32	NN100	Kỹ năng mềm	2			20	20			I,II
33	TN025	Sinh học đại cương A1	2	2		30				I,II,III
34	TN027	TT. Sinh học đại cương A1	1	1			30			I,II
35	NN109	Vì sinh đại cương - CNTY	2	2		20	20			I,II
36	NN103	Di truyền học động vật	2	2		20	20			I,II
37	NS276	Sinh học động vật	2	2		20	20			I,II,III
38	NS121	Hoá sinh động vật	3	3		30	30			I,II
Cộng: 51 TC (Bắt buộc: 36 TC; Tự chọn: 15 TC)										
Khối kiến thức cơ sở ngành										
39	NS141E	Nhập môn ngành Thú y	2	2		30				I, II
40	NN101	Chọn giống gia súc	2	2		20	20			I,II
41	NS234	Chẩn đoán thú y	3	3		30	30			I,II
42	NS197E	Phương pháp nghiên cứu khoa học nông nghiệp - TY	2	2		30				I,II
43	NN102	Cơ thể học gia súc	2	2		20	20			I,II
44	NN104	Dinh dưỡng gia súc	2	2		20	20		NN107	I,II
45	NN107	Thức ăn gia súc	2	2		20	20			I,II
46	NS320E	Mô học động vật	3	3		30	30			I,II
47	NN105	Sinh lý gia súc	3	3		30	30			I,II
48	NN173	Dược lý thú y	3	3		30	30			I,II
49	NS295E	Vì sinh thú y	3	3		30	30			I,II
50	NS119	Miễn dịch học	3	3		30	30			I,II
51	NN174	Sinh lý bệnh Thú y	2	2		20	20			I,II
52	NN121	Giải phẫu bệnh lý	3	3		30	30			I,II
53	NN341	Độc chất học thú y	2	2		20	20			I,II
54	NN324E	Vệ sinh thú y	2	2		20	20			I,II
55	NN114	Tin học ứng dụng - CNTY	2	2		20	20			I,II
56	NN172	Xác suất thống kê và phép thí nghiệm - CNTY	3			30	30			I,II
57	NS277E	Sinh học phân tử	2			30				I,II
58	NS296	Vì sinh trong Chăn nuôi - Thú y	2			20	20			I,II
59	NN499E	Quyền lợi và tập tính học động vật	2		6	30				I,II
60	TS252	Thủy sản đại cương	2			20	20			I,II
61	NS279E	Thiết bị và dụng cụ Thú y	2			30				I,II
62	NS256	Hóa dược Thú y	2			30				I,II
63	NN533	Dược liệu	2			20	20			I,II
Cộng: 47 TC (Bắt buộc: 41 TC; Tự chọn: 6 TC)										
Khối kiến thức Chuyên ngành										
64	NS349	Nội khoa gia súc	3	3		30	30			I,II
65	NN345	Sản khoa gia súc	3	3		30	30			I,II
66	NS329	Ngoại khoa gia súc	3	3		30	30			I,II
67	NN303	Dịch tễ học	2	2		20	20			I,II
68	NS452	Bệnh truyền nhiễm gia súc	2	2		20	20			I,II
69	NS453	Bệnh truyền nhiễm gia cầm	2	2		20	20			I, II
70	NN348	Thực hành Thú y cơ sở	2		2		60			III
71	NS284	Thực tập ngoài trường 1	2				60			III
72	NS350	Thực hành trang trại	5		5		150	NN348		III
73	NS285	Thực tập ngoài trường 2	5				150			III
74	NS351	Thực hành Bệnh xá	5		5		150	NS350		III
75	NS286	Thực tập ngoài trường 3	5				150			III
76	NN333	Bệnh ký sinh gia súc và gia cầm	3	3		30	30			I,II
77	NN339	Chăn nuôi heo B	2	2		20	20			I,II
78	NN337	Chăn nuôi gia cầm B	2	2		20	20			I,II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
79	NN346E	Thụ tinh nhân tạo	2	2		20	20			I,II
80	NS271	Quản lý dịch bệnh trên đàn gia súc và Một sức khỏe	2	2		30				I,II
81	NS229	Bệnh chó, mèo	3	3		30	30			I,II
82	NN120E	Anh văn chuyên môn - Thú y	2		2	30		XH025		I,II
83	XH019	Pháp văn chuyên môn - KH&CN	2			30		FL003		I,II
84	NS120	Kiểm nghiệm sản phẩm động vật	3	3		30	30			I,II
85	NN304	Bệnh dinh dưỡng	2	2		20	20			I,II
86	NS260E	Luật Chăn nuôi - Thú y	2	2		30				I,II
87	NN532	Kiểm nghiệm dược Thú y	2			20	20			I,II
88	NN317	Nuôi động vật thí nghiệm	2			20	20			I,II
89	NN318	Vệ sinh môi trường Chăn nuôi	2			20	20			I,II
90	NN309E	Quản lý sản xuất chăn nuôi	2			20	20			I,II
91	NN338	Chăn nuôi gia súc nhai lại B	2			20	20			I,II
92	NN308	Chăn nuôi ong	2			20	20			I,II
93	NN336	Chăn nuôi dê	2		10	20	20			I,II
94	NS230	Bệnh truyền lây giữa động vật và người	2			20	20			I,II
95	NN310	Chăn nuôi chó, mèo	2			20	20			I,II
96	NN319	Chăn nuôi thỏ	2			20	20			I,II
97	NS245	Công nghệ sinh sản động vật	2			20	20		NN345, NN346E	I,II
98	TS233	Bệnh học thủy sản	2			20	20			I,II
99	NN536	Công nghệ sinh học thú y	2			20	20			I,II
100	NN572	Luận văn tốt nghiệp - Thú y	15		15		450	≥ 155TC		I,II
101	NN570	Tiểu luận tốt nghiệp - Thú y	6				180	≥ 155TC		I,II
102	NS280	Thú y chuyên ngành 1	4			45	30	≥ 155TC		I,II
103	NS281	Thú y chuyên ngành 2	5			45	60	≥ 155TC		I,II
Cộng: 75 TC (Bắt buộc: 36 TC; Tự chọn: 39 TC)										
Cộng: 173 TC (Bắt buộc: 113 TC; Tự chọn: 60 TC)										

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.



Hà Thanh Toàn

HỘI ĐỒNG KH&ĐT
CHỦ TỊCH

Trần Trung Tính

TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP
HIỆU TRƯỞNG

Lê Văn Vàng